Nguyễn Văn Thời

Digitally signed by Nguyễn Văn Thời
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN, L=Thành phố Thái Nguyên, OU=Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại TNG, T=CTTT, CN=Nguyễn Văn Thời, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD: 034058017581
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.07.26 14:06:04+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

UBND tỉnh Thái nguyên
Công ty CP ĐT & TM TNG
-----&------
Số: 725/CV/TNG-2023
"V/V công bố thông tin BCTC Riêng Q2 Năm 2023"

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-------o0o-------

Thái nguyên, ngày 25 tháng 07 năm 2023

Kính gửi : **- Uỷ ban chứng khoán nhà nước**
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội .

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần đầu tư & thương mại TNG.**
2. Mã chứng khoán: **TNG.**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 434/1 đường Bắc Kạn – Phường Hoàng văn Thụ Thành phố Thái Nguyên - Tỉnh Thái nguyên.
4. Điện thoại: 0280 3858508 / Máy lẻ : 140 Fax : 02803 856408
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đào Đức Thanh
6. Nội dung của thông tin công bố:
   Báo cáo tài chính Riêng quý II năm 2023
   - Bảng cân đối kế toán.
   - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
   - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
   - Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Dạng tóm lược)
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.tng.vn**

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

CÔNG TY CPĐT VÀ THƯƠNG MẠI TNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
TP. THÁI NGUYÊN - T. THÁI NGUYÊN

CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI

Nơi nhận :
- Như kính gửi
- Lưu VT.

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN **Công ty CP ĐT & TM TNG** -----&------ Số: 728/CV-TNG ***"V/v giải trình lợi nhuận BCTC Riêng Quý 2 năm 2023 giảm so với cùng kỳ"***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** -------o0o------- *Thái Nguyên, ngày 25 tháng 07 năm 2023*

Kính gửi : **- Uỷ ban chứng khoán nhà nước.**
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ.

Về vấn đề này, Công ty cổ phần đầu tư và thương mại TNG (TNG) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 trong báo cáo tài chính Riêng Công ty như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 2/2022 : 86.868.374.139 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 2/2023 : 53.440.055.473 đồng

Chênh lệch giảm: **33.428.318.666** đồng tương ứng với tỷ lệ giảm **38,5%** so với cùng kỳ.

Nguyên nhân:

Quý II năm 2023 doanh thu của Công ty ghi nhận là đơn hàng xác nhận và sản xuất từ tháng 1.2023; do ảnh hưởng của tình hình thế giới một số Khách hàng lớn lượng đơn giá giảm so cùng kỳ năm 2022. Nhưng chi phí trả cho người lao động vẫn phải đảm bảo, chi phí sản xuất không giảm.

Do vậy lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2023 giảm so cùng kỳ 38,5%

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận **:** - *Như kính gửi* - *Lưu VT.*	**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG** **TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ** CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG CHỦ TỊCH NGUYỄN VĂN THỜI

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
Số 434/1 Đường Bắc Kạn - Phường Hoàng
Văn Thụ - TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên
Điện thoại: 02083 858508|Website: www.tng.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2,653,996,433,456**	**2,444,037,339,760**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**262,338,863,711**	**352,893,095,158**
1. Tiền	111		46,506,650,479	102,116,032,418
2. Các khoản tương đương tiền	112		215,832,213,232	250,777,062,740
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A		215,832,213,232	250,777,062,740
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**891,392,920,604**	**554,737,850,801**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		834,135,259,639	470,752,972,903
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,722,877,770	1,208,754,202
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		56,008,753,274	85,264,093,775
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2,473,970,079)	(2,487,970,079)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1,350,451,011,767**	**1,279,993,895,072**
1. Hàng tồn kho	141		1,369,216,330,711	1,304,464,135,386
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(18,765,318,944)	(24,470,240,314)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**149,813,637,374**	**256,412,498,729**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26,334,452,148	25,548,020,393
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		109,683,425,853	213,332,662,194
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13,795,759,373	17,531,816,142
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2,941,141,470,423**	**2,824,335,925,674**
I I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10,680,826,157**	**10,680,826,157**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		10,680,826,157	10,680,826,157
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**1,860,414,141,626**	**1,812,357,749,031**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,736,746,735,699	1,790,947,003,309
- Nguyên giá	*222*		2,985,509,141,397	*2,962,179,867,853*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		(1,248,762,405,698)	*(1,171,232,864,544)*

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	*225*	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	123,667,405,927	21,410,745,722
- Nguyên giá	*228*	151,374,598,601	*47,422,684,488*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*	(27,707,192,674)	*(26,011,938,766)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**299,679,230,372**	**32,066,802,409**
- Nguyên giá	*231*	301,329,787,485	*32,946,529,783*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*232*	(1,650,557,113)	*(879,727,374)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**479,068,557,586**	**684,021,623,687**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	479,068,557,586	684,021,623,687
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**140,000,000,000**	**140,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	140,000,000,000	140,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	771,150,000	771,150,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(771,150,000)	(771,150,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**151,298,714,682**	**145,208,924,390**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	112,557,330,589	105,821,835,964
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	38,741,384,093	39,387,088,426
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**5,595,137,903,879**	**5,268,373,265,434**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3,952,080,143,845**	**3,640,725,237,262**
I. I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3,228,404,711,322**	**2,924,215,193,039**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		765,074,624,534	659,750,563,839
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17,110,087,059	32,899,377,296
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		29,155,608,539	18,085,476,944
4. Phải trả người lao động	314		70,024,854,879	153,411,843,806
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		26,380,876,284	43,112,892,698
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,796,457,639	4,379,397,073
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		19,353,124,852	14,251,737,997
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2,237,362,787,924	1,961,006,518,037
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		37,500,000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		62,108,789,612	37,317,385,349
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. . II. Nợ dài hạn	**330**		**723,675,432,523**	**716,510,044,223**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		62,679,619,704	1,780,588,437

7.	Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	660,995,812,819	714,729,455,786
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	-	-
D.	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**1,643,057,760,034**	**1,627,648,028,172**
I.	**I. Vốn chủ sở hữu**	**410**	**1,643,057,760,034**	**1,627,648,028,172**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	1,051,177,580,000	1,051,177,580,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*	*1,051,177,580,000*	*1,051,177,580,000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*	-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	40,988,785,123	40,988,785,123
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	55,419,591	55,419,591
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	270,776,332,224	212,319,038,365
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	102,265,079,441	72,801,115,397
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	177,794,563,655	250,306,089,696
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*84,094,206,400*	*250,306,089,696*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*93,700,357,255*	-
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-
II.	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**	-	-
1.	Nguồn kinh phí	431	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**5,595,137,903,879**	**5,268,373,265,434**

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Hiếu		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Thu Hà

CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN THỜI

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
Số 434/1 Đường Bắc Kạn - Phường Hoàng
Văn Thụ - TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên
Điện thoại: 02083 85850508| Website: www.tng.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Quý II năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1,999,255,495,536	1,981,933,799,284	3,333,985,614,929	3,241,779,734,277
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,999,255,495,536	1,981,933,799,284	3,333,985,614,929	3,241,779,734,277
4.	Giá vốn hàng bán	11		1,757,549,600,951	1,670,192,732,016	2,899,696,986,463	2,772,464,133,955
5.	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		241,705,894,585	311,741,067,268	434,288,628,466	469,315,600,322
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		29,149,254,874	16,467,880,799	49,917,485,001	38,465,458,371
7.	Chi phí tài chính	22		71,833,867,634	88,471,748,556	136,426,436,531	127,307,719,858
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60,568,629,529	43,996,689,480	116,839,019,485	77,986,892,357
8.	Chi phí bán hàng	25		24,049,747,584	24,406,564,644	38,358,231,539	37,146,511,023
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		97,507,521,359	99,446,548,654	180,187,678,597	180,719,767,141
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		77,464,012,882	115,884,086,213	129,233,766,800	162,607,060,671
11.	Thu nhập khác	31		162,512,780	1,631,694,002	1,520,608,848	2,058,164,670
12.	Chi phí khác	32		10,063,323,945	9,140,211,506	14,072,709,534	10,041,318,357
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-9,900,811,165	-7,508,517,504	-12,552,100,686	-7,983,153,687
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		67,563,201,717	108,375,568,709	116,681,666,114	154,623,906,984
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		14,123,146,244	21,507,194,570	22,981,308,859	29,327,475,037
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		53,440,055,473	86,868,374,139	93,700,357,255	125,296,431,947
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		508	868	891	1,252
19.	Cổ phiếu	90		105,117,758	100,112,151	105,117,758	100,112,151

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Hiếu	KẾ TOÁN TRƯỞNG Trần Thị Thu Hà	CHỦ TỊCH NGUYỄN VĂN THỜI

SĐKKD: 4600305720 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG TP. THÁI NGUYÊN - T. THÁI NGUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
Số 434/1 Đường Bắc Kạn - Phường Hoàng
Văn Thụ - TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên
Điện thoại: 02083 858508| Website: www.tng.vn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	**01**		2,932,259,141,066	2,780,997,438,021
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,141,709,775,276)	(2,113,707,804,642)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,181,915,173,052)	(983,120,162,295)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(81,862,084,006)	(58,305,931,625)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(15,886,036,113)	(19,341,543,839)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		299,160,488,748	571,573,888,734
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(111,909,525,136)	(408,999,046,705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(301,862,963,769)**	**(230,903,162,351)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(30,966,769,502)	(103,024,872,422)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,910,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18,690,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**7,253,230,498**	**(103,024,872,422)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,730,073,903,533	2,461,552,394,644
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,388,456,426,989)	(2,007,885,441,490)
5. Tiền chi trả nợ dài hạn	35		(95,514,871,520)	(92,978,974,743)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42,047,103,200)	(33,862,328,889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**204,055,501,824**	**326,825,649,522**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(90,554,231,447)**	**(7,102,385,251)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		352,893,095,158	13,512,403,296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1,543,688
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**262,338,863,711**	**6,411,561,733**

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Hiếu	KẾ TOÁN TRƯỞNG Trần Thị Thu Hà	CHỦ TỊCH NGUYỄN VĂN THỜI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
SĐKKD: 4600305723 (CTCP) TP. THÁI NGUYÊN - T. THÁI NGUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG
Số 434/1 Đường Bắc Kạn - Phường Hoàng
Văn Thụ - TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên
Điện thoại: 02083 858508| Website: www.tng.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất kinh doanh trong và ngoài nước

3- Ngành nghề kinh doanh :

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc.
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa (sản xuất bao bì giấy)
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc.
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép.
- Bán lê hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.
- In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi pe)
- Hoàn thiện sản phẩm dệt, Chi tiết: in trên lụa (bao gồm in nhiệt) trên trang phục.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Giặt là làm sạch các sản phẩm dệt vải lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc.
- Hoạt động các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (đào tạo nghề may công nghiệp, dạy ngoại ngữ)
- Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị y tế
- Bán buôn đồ dùng khác cho giá đình. Chi tiết: Bán buôn trang thiết bị y tế.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ trang thiết bị y tế.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :Báo cáo tài chính được lập và trình bày với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

2- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung (áp dụng phần mềm kế toán trên máy vi tính)

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Tiền : Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo quy định chuẩn mực kế toán số 24

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá trị thuần có thể thực hiện được
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự Xây dựng bao gồm chi phí Xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : Theo đường thẳng

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2023
Nhà xưởng và vật kiến trúc	**5 - 50**
Máy móc và thiết bị	**3-10**
Thiết bị văn phòng	**3 - 8**
Phương tiện vận tải	**6 - 10**
Tài sản khác	**4 - 10**

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

- Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sửa dụng đất không thời hạn không thực hiện trích khấu hao.

- Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3- 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản.

- Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang được trình bày Theo giá gốc, bao gồm các chi phí liên quan đến các công trình sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và Xây dựng mới nhà xưởng của công ty.

4 - Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp hàng hoá : Được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu dịch vụ hàng gia công may mặc: Được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có số lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5 - Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

6 - Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong quý. Số thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt nam.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền mặt	808,426,602	604,444,811
Tiền gửi ngân hàng	45,698,223,877	101,511,587,607
Tiền gửi có kỳ hạn	215,832,213,232	250,777,062,740
Tiền đang chuyển		
	262,338,863,711	**352,893,095,158**

Hàng tồn kho	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	49,777,109,943	102,804,780,365
Nguyên liệu, vật liệu	450,427,133,015	436,925,485,022
Công cụ, dụng cụ	4,055,632,972	4,580,143,662
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	441,482,802,718	347,561,433,687
** Trong đó: Chi phí dở dang xây dựng tòa nhà TNG Village (bất động sản kinh doanh)*	*15,635,307,326*	*15,635,307,326*
Thành phẩm	423,473,652,063	412,592,292,650
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(18,765,318,944)	(24,470,240,314)
	1,350,451,011,767	**1,279,993,895,072**

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	109,683,425,853	213,332,662,194
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
	109,683,425,853	**213,332,662,194**

Thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**116,681,666,114**	**154,623,906,984**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (*)		
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Thu nhập chịu thuế	**116,681,666,114**	**154,623,906,984**
Trong đó: Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính	**116,681,666,114**	**154,623,906,984**
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác		
Thuế suất	5%; 8.5% và 20%	5%; 8.5% và 20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**23,197,908,861**	**29,327,475,037**
Tăng do quyết toán thuế		
Chi phí cho lao động nữ	216,600,000	
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	**22,981,308,861**	**29,327,475,037**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**93,700,357,253**	**125,296,431,947**
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**93,700,357,253**	**125,296,431,947**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	105,117,758	100,112,151
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**891**	**1,252**
Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Hiếu	KẾ TOÁN TRƯỞNG Trần Thị Thu Hà	CHỦ TỊCH NGUYỄN VĂN THỜI

SĐKKD: 4600305723 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG - TP. THÁI NGUYÊN - T. THÁI NGUYÊN